

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.418.479.871	223.735.291.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.671.826.948	29.125.141.467
1. Tiền	111	(V.1)	7.671.826.948	9.625.141.467
2. Các khoản tương đương tiền	112			19.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	187.000.000.000	162.265.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		187.000.000.000	162.265.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.535.751.008	17.239.708.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.3)	23.792.424.001	20.694.411.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.475.900	130.871.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	709.597.146	1.599.170.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.184.746.039)	(5.184.746.039)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(V.5)		
IV. Hàng tồn kho	140		9.429.771.014	14.634.518.505
1. Hàng tồn kho	141	(V.7)	9.429.771.014	14.634.518.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		781.130.901	470.923.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.13)	781.130.901	470.923.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	(V.14)		

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.571.203.949	92.399.249.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	(V.3)		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(V.4)	50.000.000	50.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		43.569.954.490	49.335.371.391
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.9)	24.378.352.320	30.095.602.559
- Nguyên giá	222		280.868.601.826	280.312.085.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(256.490.249.506)	(250.216.482.812)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(V.11)	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(V.10)	19.191.602.170	19.239.768.832
- Nguyên giá	228		20.600.342.559	20.600.342.559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.408.740.389)	(1.360.573.727)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.12)	19.186.531.611	20.437.096.119
- Nguyên giá	231		38.567.622.092	38.567.622.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.381.090.481)	(18.130.525.973)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.8)	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.2)	21.745.842.462	21.745.842.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.784.564.975	22.784.564.975
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.038.722.513)	(1.038.722.513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.018.875.386	830.939.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.13)	2.018.249.580	830.314.086
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	(V.24)	625.806	625.806
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	(V.14)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.989.683.820	316.134.541.296

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.446.924.370	68.063.541.566
I. Nợ ngắn hạn	310		42.688.934.915	57.961.411.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.16)	3.224.726.173	5.992.964.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443.383.374	495.430.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.19)	2.598.684.422	1.502.943.393
4. Phải trả người lao động	314		12.956.316.805	20.932.816.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.20)	5.509.090.910	3.534.545.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.22)		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.21)	1.200.065.213	664.347.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.15)		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.23)		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.756.668.018	24.838.363.518
13. Quỹ bình ổn	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.757.989.455	10.102.130.391
1. Phải trả người bán dài hạn	331	(V.16)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	(V.20)		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(V.22)		
7. Phải trả dài hạn khác	337	(V.21)	10.745.844.856	10.089.985.792
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.15)		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	(V.17)		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	(V.18)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(V.24)	12.144.599	12.144.599
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(V.23)		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

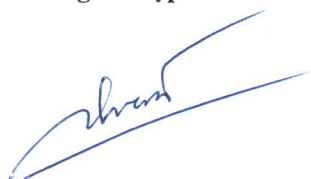
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.542.759.450	248.070.999.730
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.542.759.450	248.070.999.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(V.25)	245.487.834.302	248.070.999.730
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(V.26)		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(V.27)		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.054.925.148	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.583.165.428	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.471.759.720	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	(V.28)		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.989.683.820	316.134.541.296

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Thành



Đặng Thị Ngọc Hiếu



Nguyễn Đức Trọng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	82.414.518.008	94.509.982.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.2)	8.652.727	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.405.865.281	94.509.982.572
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.3)	55.721.491.119	64.278.302.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.684.374.162	30.231.680.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.4)	4.889.597.716	3.414.675.735
7. Chi phí tài chính	22	(VI.5)	97.200	321.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.8)	110.469.000	100.479.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.8)	21.034.770.372	19.310.406.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.428.635.306	14.235.149.004
11. Thu nhập khác	31	(VI.6)	3.097.846.501	3.039.336.719
12. Chi phí khác	32	(VI.7)	1.881.812.177	1.487.485.242
13. Lợi nhuận khác	40		1.216.034.324	1.551.851.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.644.669.630	15.787.000.481
* Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			12.012.852.118	15.898.134.481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.10)	2.172.909.910	2.967.535.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.11)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.471.759.720	12.819.464.510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Thành



Đặng Thị Ngọc Hiếu



Nguyễn Đức Trọng

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.644.669.630	15.787.000.481
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.572.497.864	8.168.798.905
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(4.889.597.716)	(3.596.493.916)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.327.569.778	20.359.305.470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.296.043.004)	(3.572.323.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.204.747.491	466.015.460
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.739.895.314)	(4.133.086.999)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.498.142.939)	385.710.595
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(672.359.292)	(1.217.496.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.148.572.246	152.916.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.517.374.500)	(8.097.786.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.042.925.534)	4.343.254.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(556.516.455)	(189.596.287)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	181.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.735.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	4.881.127.470	3.370.876.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.410.388.985)	3.363.098.458
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.453.314.519)	7.706.352.593
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.125.141.467	150.793.037.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.671.826.948	158.499.390.349

Người lập biểu



Trần Ngọc Thành

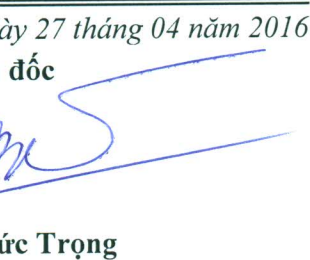
Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Đức Trọng